

ĐỘNG CƠ HẠ THỂ 3 PHA LỒNG SÓC

Toshiba Mitsubishi-Electric Industrial Systems Corporation

Dòng TMCL **0.37~375kW**

Ngành Thép

Khai Khoáng

Ngành Giấy

Năng Lượng

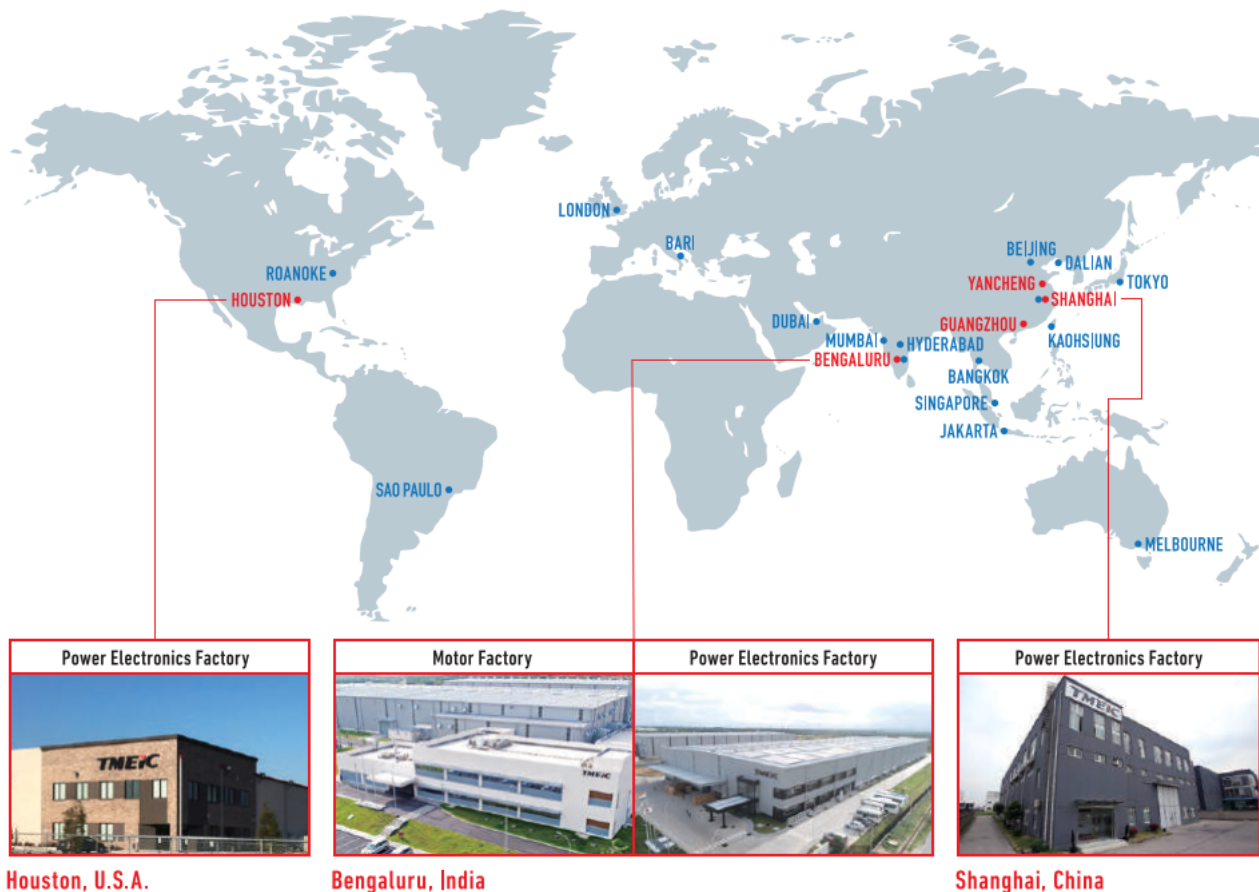
Dầu Khí

Xi-măng

Hóa Chất

GIỚI THIỆU VỀ TMEIC

TMEIC (Toshiba Mitsubishi Electric Industrial System) là một trong những tập đoàn hàng đầu thế giới được thành lập bởi liên doanh giữa Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Mitsubishi Electric. TMEIC là một trong những nhà sản xuất thiết bị điện tử công suất và máy điện quay hàng đầu thế giới, được kế thừa kinh nghiệm sản xuất và công nghệ thiết kế hàng đầu của Toshiba và Mitsubishi Electric, cung cấp các sản phẩm thiết bị cho nhiều lĩnh vực công nghiệp khác nhau trên thế giới.



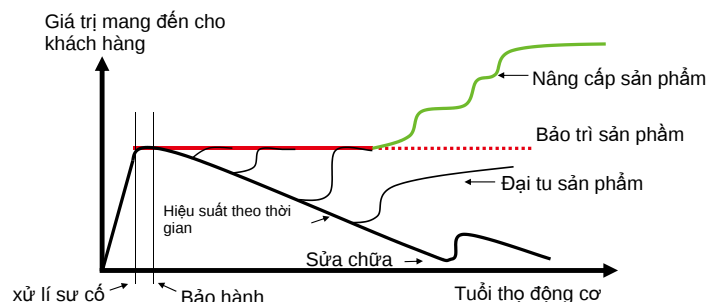
TMEIC cung cấp đến khách hàng các giải pháp và dịch vụ hỗ trợ liên tục để kịp thời giải quyết các vấn đề xảy ra ở tất cả các giai đoạn lắp đặt, vận hành, bảo trì, và xử lý sự cố.

Các dịch vụ :

- Bảo trì, bảo dưỡng
- Thay thế tương đương
- Đào tạo
- Vật tư, phụ tùng
- Cải tiến, nâng cấp
- Sửa chữa và thay thế

Hệ thống dịch vụ hậu mãi hoàn hảo

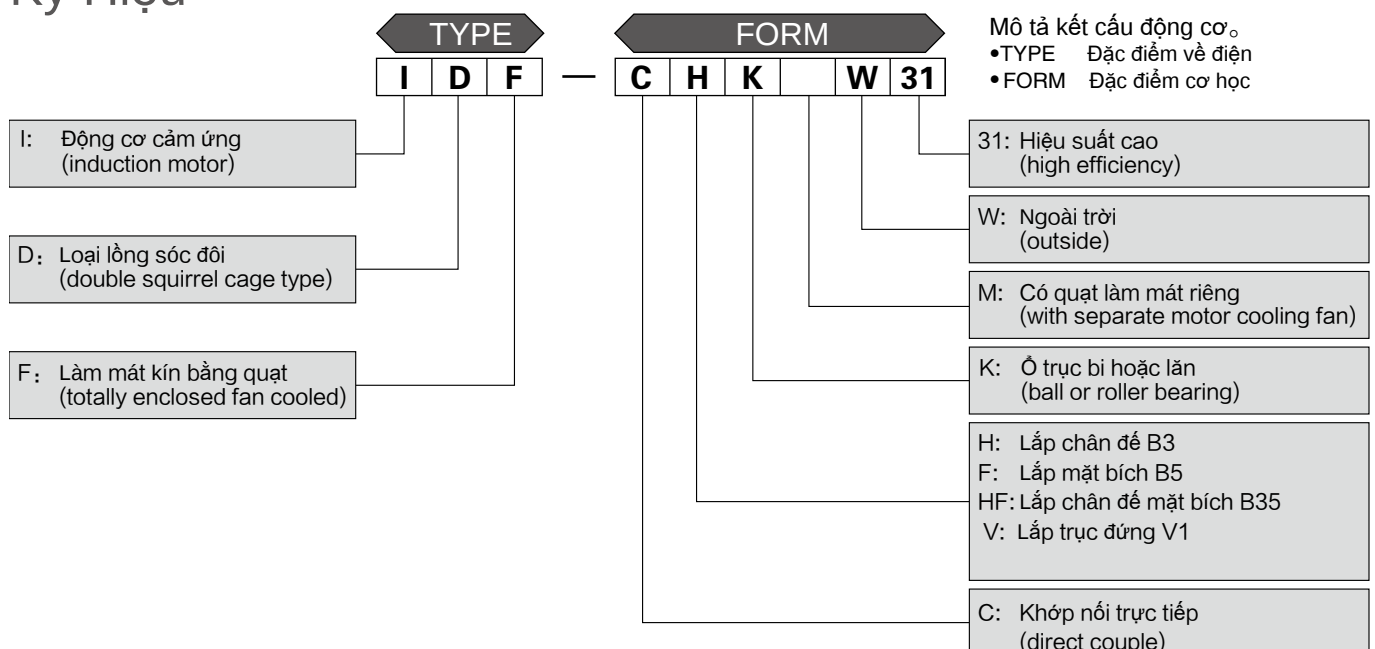
Đội ngũ dịch vụ sau bán hàng nhiệt tình và tận tâm. Các kỹ sư được đào tạo theo hệ thống nghiêm ngặt và chuyên nghiệp. Chúng tôi luôn không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ sau bán hàng.



Cấu trúc		Quạt làm mát ngoài IP55								
Lắp đặt		Chân đế IMB3			Mặt bích chân đế IMB5/IMB14/IMB35			Mặt bích IMV1		
Ảnh minh họa										
Số cực		2	4	6	2	4	6	2	4	6
Công suất (kW)	0.37	□	□	—	□	□	—	□	□	—
	0.4	□	□	□ ※2	□	□	□ ※2	□	□	□ ※2
	0.55	□	□	—	□	□	—	□	□	—
	0.75	□	□	○ ※2	□	□	○ ※2	□	□	○ ※2
	1.1	○	○	—	○	○	—	○	○	—
	1.5	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2
	2.2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2
	3	○	○	—	○	○	—	○	○	—
	4	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2
	5.5	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2
	7.5	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2
	11	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2	○	○	○ ※2
	15	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	18.5	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	22	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	30	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	37	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	45	○	○	○	○	○	○ ※1	○	○	○
	55	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	75	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	90	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	110	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	132	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	150	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	200	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	250	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	315	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	355	○	○	○	○ ※1	○ ※1	○ ※1	○	○	○
	375	○	○	—	○ ※1	○ ※1	—	○	○	—
		□ Vô thép			○ Vô nhôm			○ Vô gang (※1: tương ứng với IMB35; ※2: đối với loại 6 cực xin liên hệ với chúng tôi)		

Lưu ý: Các hình ảnh trên mang tính chất tham khảo của động cơ 0.75kW

Ký Hiệu

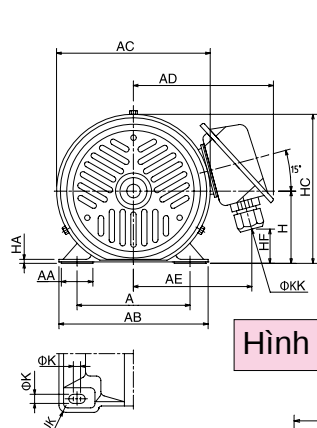


TIÊU CHUẨN [GB3(IE2)、GB2(IE3)]

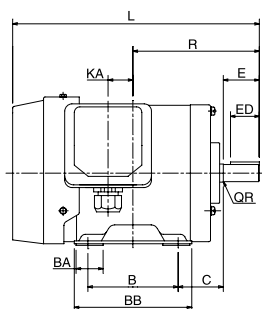
Danh mục		Nội Dung					
1	Tần số – Điện áp định mức		380V–50Hz				
2	Cấu trúc vỏ Phương pháp lắp đặt		Cấu trúc vỏ	Cấp bảo vệ	Cấp làm mát	Môi trường	Lắp đặt
			Kín hoàn toàn quạt mát ngoài	IP55	IC411	Trong nhà	Chân đế Mặt bích
3	Vú Mỡ		Tiêu chuẩn từ 250M trở lên				
4	Cấp độ bảo vệ		IP55				
5	Cấp bảo ôn		Cấp độ F				
6	Quy trình sơn		VPI Vacuum Dipping (80-355L)				
7	Thời gian định mức		S1 liên tục				
8	Chiều quay		80M-225M: Ngược chiều kim đồng hồ từ hướng tải 250M-355L: Theo chiều kim đồng hồ từ hướng tải				
9		Nhiệt độ môi trường	-15~40°C				
		Độ ẩm môi trường	90%, không ngưng tụ				
		Độ cao	1000 m so với mực nước biển				
		Môi trường	Lắp đặt trong nhà, không có khí ăn mòn, khí nổ,...				
10	Đấu nối dây		Công suất (kW)	Frame size	Số đầu dây	Phương pháp đấu dây	
			0.75~3.7kW	tới 112M	3	Khởi động trực tiếp	
			5.5~45kW~	132S~225M	6	Khởi động Y - △	
			37kW~	250M trở lên	6	Khởi động Y - △	
11	Màu sơn		RAL7024				
12	Hiệu suất		GB18613-2012 GB3				
13	Tiêu chuẩn		Kích thước theo IEC72, hiệu năng theo IEC34/GB755。				

Ghi chú : ※ Đối với ứng dụng động cơ kèm biến tần, vui lòng liên hệ với chúng tôi để có tư vấn chi tiết.
 ※ Động cơ có thể chạy với tần số 60Hz
 ※ Các thông số trên có thể thay đổi mà không báo trước, vui lòng liên hệ với chúng tôi để có tư vấn chi tiết.

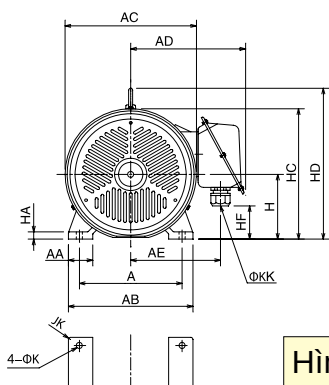
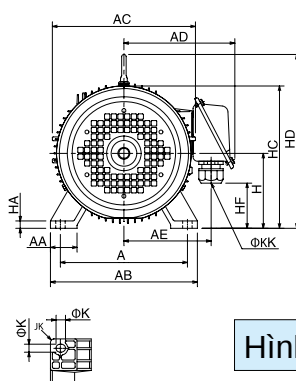
■ QUẠT LÀM MÁT NGOÀI [GB3(IE2)、GB2(IE3)]



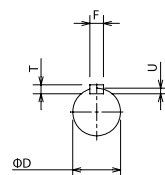
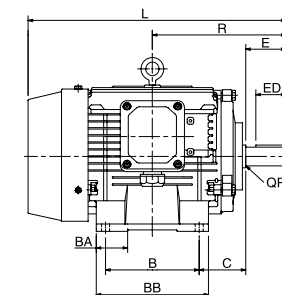
Hình 1



Hình 2



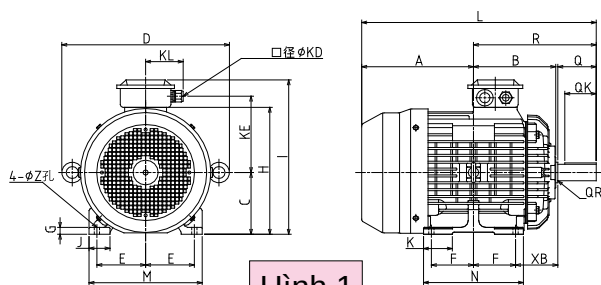
Hình 3



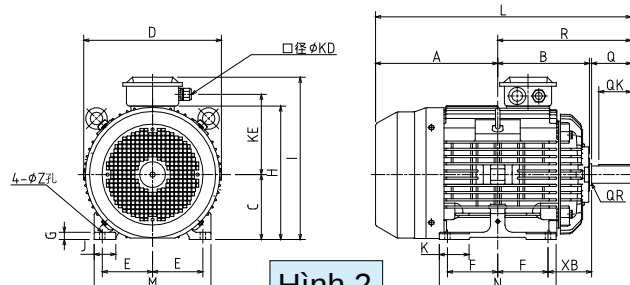
Frame size	Công suất (kW)			Loại cách nhiệt	Hình số	Kích thước (mm)															
	2P	4P	6P			H	AC	A	B	HA	HC	AA	BA	L	AB	BB	R	ΦK	C	HD	JK
80M	0.55	0.75	0.4	E	1	80	170	125	100	4.5	165	35	30	288	165	130	140	10x8	50	–	8
	0.75																				
90L	1.1	1.5	0.75	F	2	90	198	140	125	10	190	40	40	311.5	176	150	168.5	10x12	56	–	5
	1.5																				
	2.2																				
100L	–	2.2	1.5	F	2	100	198	160	140	12	200	40	46	350.5	200	168	193	12x14	63	–	5
112M	3	4	2.2	F	2	112	209	190	140	12	217	40	39	440	220	168	227	12x14	70	–	5
	4																				
132S	5.5	5.5	3.7	F	2	132	252	216	140	15	257	50	50	449.5	260	175	239	12x14	89	–	5
	7.5																				
132M	–	7.5	5.5	F	2	132	252	216	178	15	257	50	50	487.5	260	213	258	12x14	89	–	5
160M	11	11	7.5	B	3	160	324	254	210	18	322	60	–	603	308	250	323	14.5	108	–	5
	15																				
160L	18.5	15	11	B	3	160	324	254	254	18	322	60	–	647	308	294	345	14.5	108	–	5

Frame size	Kích thước (mm)											
	Hộp đấu dây					Đầu trực						
	KA	KK	AE	HF	AD	E	ED	QR	ΦD	F	T	U
80M	42.5	18	133	36	157	40	32	0.5	19	6	6	3.5
90L	-	18	125	45.5	159	50	40	0.5	24	8	7	4
100L	-	18	125	43	159	60	45	0.5	28	8	7	4
112M	-	18	130	-	166	60	45	1.5	28	8	7	4
132S	-	32	178.5	39	240	80	63	0.5	38	10	8	5
132M	-	32	178.5	39	240	80	63	0.5	38	10	8	5
160M	-	32	222	82	281	110	90	2	42	12	8	5
160L	-	32	222	82	281	110	90	2	42	12	8	5

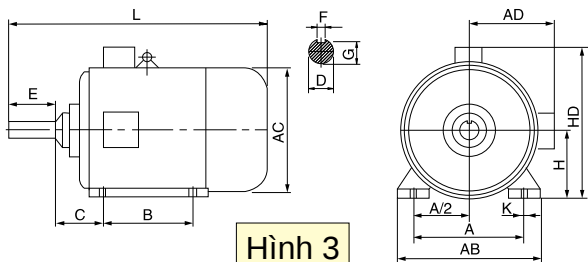
- (1) H sai lệch $\begin{smallmatrix} 0 \\ -0.5 \end{smallmatrix}$
- (2) Độ sai lệch của ΦD theo tiêu chuẩn GB/T22722-2008, Φ19-28mm là j6, Φ38-42mm là k6.
- (3) Then cài trực theo tiêu chuẩn GB/T22722-2008 then và khe song song. Sự khác biệt kích thước của các then là bình thường (N9).
- (4) Về phương pháp truyền động, động cơ 2 cực là truyền động khớp nối, 4 cực là truyền động đai.
- (5) Đối với frame size 71M, sẽ không có loại hộp đấu dây hay hộp nhựa ngoài loại như Hình 1. Hình dáng sẽ có đôi chút khác biệt.
- (6) Đối với các frame size dưới 100L sẽ không có vòng khuyên.



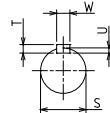
Hình 1



Hình 2



Hình 3



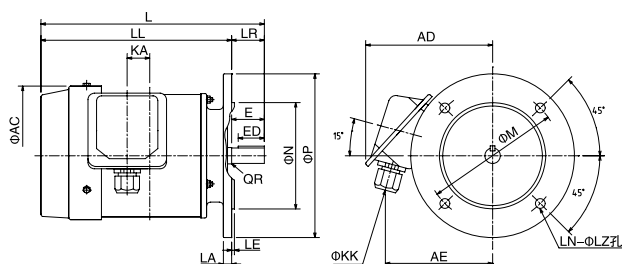
(图1与图2)

Frame size	Công suất (kW)			Loại Cách Nhiệt	Hình Số	Kích thước (mm)																		
	2 P	4 P	6 P			A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	R	Z	XB	O	JK
180L	–	22	15	F	2	339	254.5	180	382	139.5	139.5	20	370	450	60	82.5	709.5	324	324	370.5	14.5	121	–	–
200L	30 37	30	18.5 22	F	2	374	279.5	200	407	159	152.5	20	410	512	80	80	769.5	378	360	395.5	18.5	133	–	–
225S	–	37	–	F	2	380.5	296	255	464	178	143	22	460	561.5	80	120	825	416	366	444.5	18.5	149	–	–
225M	45	–	–	F	2	380.5	296	255	464	178	155.5	22	460	561.5	80	120	795	416	366	414.5	18.5	149	–	–
225M		45	30	F	2	380.5	296	255	464	178	155.5	22	460	561.5	80	120	825	416	366	444.5	18.5	149		

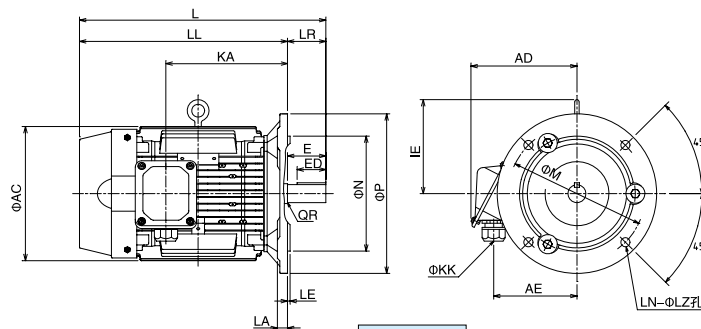
Frame size	Kích thước (mm)											
	Hộp đấu dây					Đầu trực						
	KA	KD	KE	KG	KL	Q	QK	QR	S	W	T	U
180M	–	24	222.5	–	107.5	110	90	1.5	48	14	9	5.5
180L	–	24	222.5	–	107.5	110	90	1.5	48	14	9	5.5
200L	–	28	244	–	142.5	110	90	1.5	55	16	10	6
225S	–	28	269	–	142.5	140	110	1.5	60	18	11	7
225M	–	28	269	–	142.5	110	90	1.5	55	16	10	6
225M	–	28	269	–	142.5	140	110	1.5	60	18	11	7

Frame	Công suất (kW)			Hình số	Kích thước (mm)													
	2	4	6		A	B	C	D	E	F	G	H	K	AB	AC	AD	HD	L
250M	55	—	—	3	406	349	168	60	140	18	53	250	24	490	510	370	615	915
	—	55	37		406	349	168	65	140	18	58	250	24	490	510	370	615	915
280S	75	—	—		457	368	190	65	140	18	58	280	24	550	580	410	680	985
	—	75	45		457	368	190	75	140	20	67.5	280	24	550	580	410	680	985
280M	90	—	—		457	419	190	65	140	18	58	280	24	550	580	410	680	1035
	—	90	55		457	419	190	75	140	20	67.5	280	24	550	580	410	680	1035
315S	110	—	—		508	406	216	65	140	18	58	315	28	635	645	530	845	1180
	—	110	75		508	406	216	80	170	22	71	315	28	635	645	530	845	1290
315M	132	—	—		508	457	216	65	140	18	58	315	28	635	645	530	845	1210
	—	132	90		508	457	216	80	170	22	71	315	28	635	645	530	845	1320
315L	160	—	—		508	508	216	65	140	18	58	315	28	635	645	530	845	1210
	200				508	508	216	80	170	22	71	315	28	635	645	530	845	1320
	—	160	110		508	508	216	80	170	22	71	315	28	635	645	530	845	1320
355M	250	—	—		610	560	254	75	140	20	67.5	355	28	730	710	655	1010	1500
	—	250	160		610	560	254	95	170	25	86	355	28	730	710	655	1010	1530
355L	315	—	—		610	630	254	75	140	20	67.5	355	28	730	710	655	1010	1500
	—	315	250		610	630	254	95	170	25	86	355	28	730	710	655	1010	1530
355	355	—	—		630	800	224	80	170	22	71	355	35	760	770	760	1130	1870
	375			630	800	224	110	210	28	100	355	35	760	770	760	1130	1920	
	—	355	315	630	800	224	110	210	28	100	355	35	760	770	760	1130	1920	
	375	355																

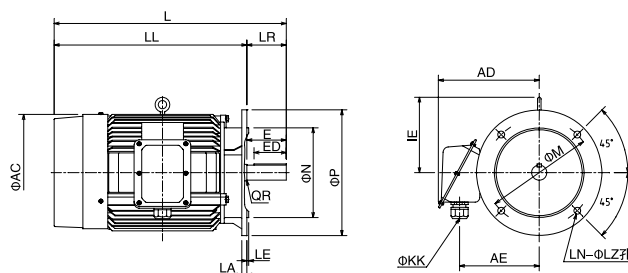
■ QUẠT LÀM MÁT NGOÀI B5 [GB3(IE2)、GB2(IE3)]



Hình 1



Hình 2



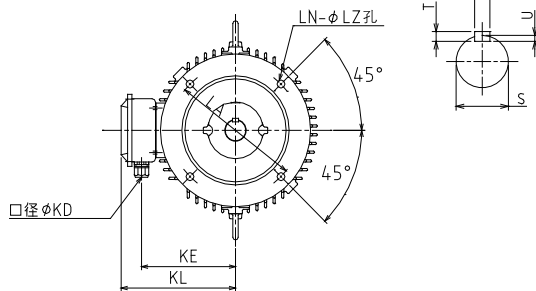
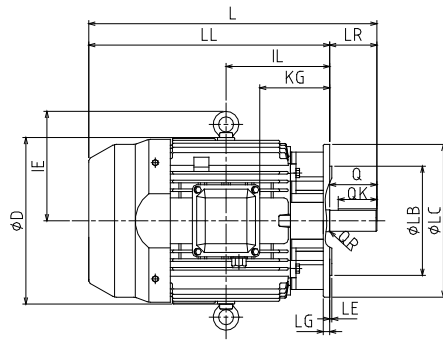
Hình 3

Kích thước mặt bích	Công suất (kW)			Frame size	Loại cách điện	Hình số	Kích thước (mm)									
	2P	4P	6P				ΦAC	IE	IL	L	LL	LR	Hộp đấu dây			
FF165	0.55 0.75	0.75	0.4	80M	E	1	170	—	—	288	248	40	142.5	18	132	157
FF165	1.1	—	0.75	90L	F	2	198	—	—	325	275	50	158	18	117.5	153
	1.5															
	2.2	—	—							355	305	60	187	—	—	—
FF215	—	2.2	1.5	100L	F	2	198	—	—	355.5	295.5	60	178.5	18	117.5	153
FF215	3	4	2.2	112M	F	2	212	148	—	440	380	60	237	18	130	166
	4															
FF265	5.5	5.5	3.7	132S	F	2	252	151	—	455.5	375.5	80	218	32	178.5	240
	7.5															
FF265	—	7.5	5.5	132M	F	2	252	151	—	493.5	413.5	80	262	32	178.5	240
FF300	11	11	7.5	160M	B	3	324	210	—	603	493	110	—	32	222	281
	15															
FF300	18.5	15	11	160L	B	3	324	210	—	647	537	110	—	32	222	281

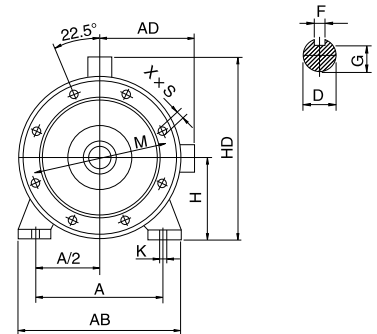
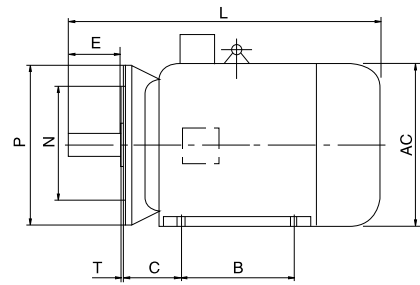
Kích thước mặt bích	Kích thước (mm)													
	Mặt bích							Đầu trục						
	ΦM	ΦN	ΦP	LE	LA	LN	LZ	E	ED	QR	ΦD	F	T	U
FF165	165	130	200	3.5	10	4	12	40	32	0.5	19	6	6	3.5
FF165	165	130	200	3.5	10	4	12	50	40	0.5	24	8	7	4
FF215	215	180	250	4	16	4	14.5	60	45	0.5	28	8	7	4
FF215	215	180	250	4	16	4	14.5	60	45	1.5	28	8	7	4
FF265	265	230	300	4	16	4	14.5	80	63	0.5	38	10	8	5
FF265	265	230	300	4	16	4	14.5	80	63	0.5	38	10	8	5
FF300	300	250	350	5	14	4	18.5	110	90	2	42	12	8	5
FF300	300	250	350	5	14	4	18.5	110	90	2	42	12	8	5

- (1) Độ sai lệch của ΦD theo tiêu chuẩn GB/T22722-2008, Φ19–28mm là j6, Φ38–42mm là k6.
- (2) Then cài trục theo tiêu chuẩn GB/T22722-2008 then và khe song song. Sự khác biệt kích thước của các then là bình thường (N9).
- (3) Độ sai lệch của LB là j6 theo tiêu chuẩn GB/T22722-2008.

■ QUẠT LÀM MÁT NGOÀI B5/B35 [GB3(IE2)、GB2(IE3)]



Hình 1

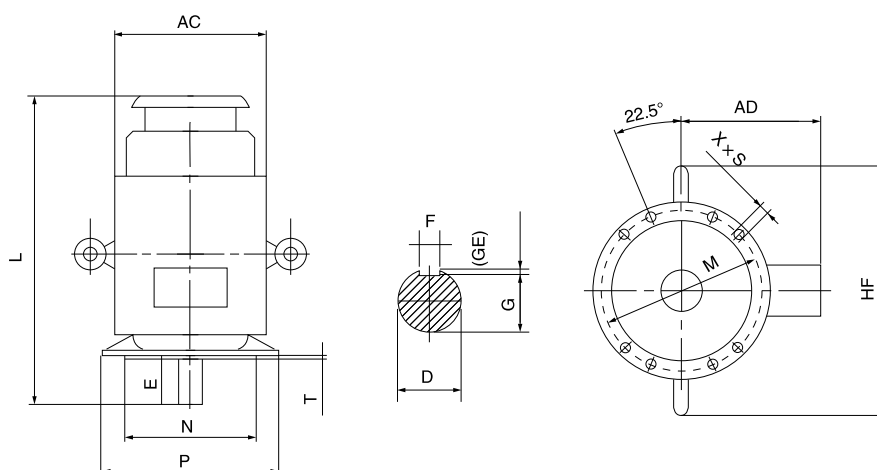


Hình 2

Kích thước mặt bích	Công suất (kW)			Frame size	Loại cách điện	Hình số	Kích thước (mm)																								
	2P	4P	6P				D	IE	IL	L	LL	LR	Hộp đấu dây					Mặt bích						Đầu trực							
													KA	KD	KE	KL	KG	LA	LB	LC	LE	LG	LN	LZ	Q	QK	QR	S	W	T	U
FF300	22	18.5	–	180M	F	1	382	251	241.5	671.5	561.5	110	–	24	219	266.5	163	300	250	350	5	15	4	18.5	110	90	1.5	48	14	9	5.5
FF300	–	22	15	180L	F	1	382	251	260.5	709.5	599.5	110	–	24	219	266.5	182	300	250	350	5	15	4	18.5	110	90	1.5	48	14	9	5.5
FF350	30	30	18.5	200L	F	1	420	270	285.5	769.5	659.5	110	–	28	239	306.5	186.5	350	300	400	5	19	4	18.5	110	90	1.5	55	15	10	6
	37		22																												
FF400	–	37	–	225S	F	1	464	292	292	812.5	672.5	140	–	28	259	326.5	193	400	350	450	5	22	8	18.5	140	110	1.5	60	18	11	7
FF400	45	–	–	225M	F	1	464	292	292	782.5	672.5	110	–	28	259	326.5	193	400	350	450	5	55	8	18.5	110	90	1.5	55	16	10	6
FF400	–	45	30	225M	F	1	464	292	292	812.5	672.5	140	–	28	259	326.5	193	400	350	450	5	22	8	18.5	140	110	1.5	60	18	11	7

Frame size	Công suất (kW)			Kích thước mặt bích	Kích thước (mm)																					
	2	4	6		A	B	C	D	E	F	G	H	K	M	N	P	X	S	T	AB	AC	AD	HD	L		
250M	55	–	–	FF500	406	349	168	60	140	18	53	250	24	500	450	550	8	18.5	5	490	510	370	615	915		
	–	55	37	FF500	406	349	168	65	140	18	58	250	24	500	450	550	8	18.5	5	490	510	370	615	915		
280S	75	–	–	FF500	457	368	190	65	140	18	58	280	24	500	450	550	8	18.5	5	550	580	410	680	985		
	–	75	45	FF500	457	368	190	75	140	20	67.5	280	24	500	450	550	8	18.5	5	550	580	410	680	985		
280M	90	–	–	FF500	457	419	190	65	140	18	58	280	24	500	450	550	8	18.5	5	550	580	410	680	1035		
	–	90	55	FF500	457	419	190	75	140	20	67.5	280	24	500	450	550	8	18.5	5	550	580	410	680	1035		
315S	110	–	–	FF600	508	406	216	65	140	18	58	315	28	600	550	660	8	24	6	635	645	530	845	1180		
	–	110	75	FF600	508	406	216	80	170	22	71	315	28	600	550	660	8	24	6	635	645	530	845	1290		
315M	132	–	–	FF600	508	457	216	65	140	18	58	315	28	600	550	660	8	24	6	635	645	530	845	1210		
	–	132	90	FF600	508	457	216	80	170	22	71	315	28	600	550	660	8	24	6	635	645	530	845	1320		
315L	160	–	–	FF600	508	508	216	65	140	18	58	315	28	600	550	660	8	24	6	635	645	530	845	1210		
	200																									
	–																								160	110
	200				FF600	508	508	216	80	170	22	71	315	28	600	550	660	8	24	6	635	645	530	845	1320	
355M	250	–	–	FF740	610	560	254	75	140	20	67.5	355	28	740	680	800	8	24	6	730	710	655	1010	1500		
	–																								250	160
																									200	
355L	315	–	–	FF740	610	630	254	75	140	20	67.5	355	28	740	680	800	8	24	6	730	710	655	1010	1500		
	–																								315	250
355	355	–	–	FF840	630	800	224	80	170	22	71	355	35	840	780	900	8	24	6	760	770	760	1130	1870		
	375																									
	–																								355	315
					FF840	630	800	224	110	210	28	100	355	35	840	780	900	8	24	6	760	770	760	1130	1920	

■ QUẠT LÀM MÁT NGOÀI / LẮP ĐẶT MẶT BÍCH ĐỨNG (IMV1)

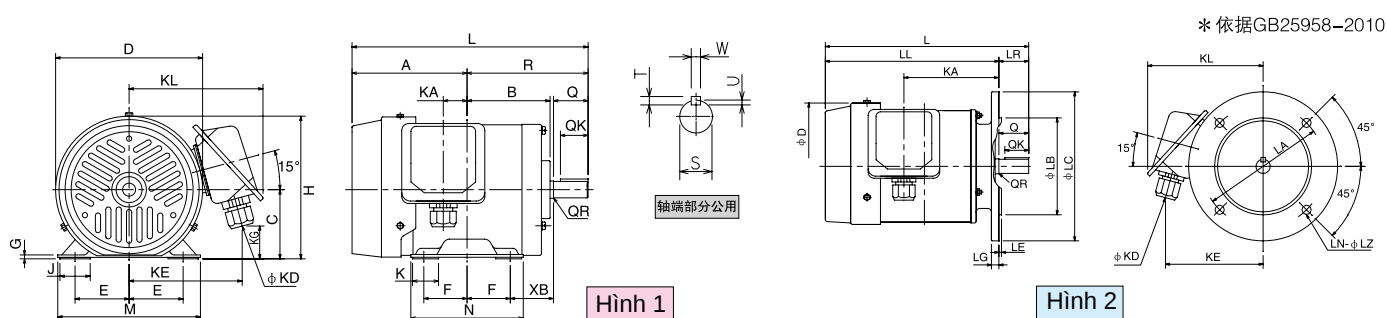


Hình 1

Frame Size	Công suất (kW)				Kích thước mặt bích	Kích thước (mm)														Trọng lượng (kg)			
	2	4	6			D	E	F	G	M	N	P	R	X	S	T	AC	AD	HF	L	2P	4P	6P
250M	55	–	–	2	FF500	60	140	18	53	500	450	550	0	8	19	5	510	370	650	1015	389	–	–
	–	55	37		FF500	65	140	180	58	500	450	550	0	8	19	5	510	370	650	1015	–	403	360
280S	75	–	–		FF500	65	140	18	58	500	450	550	0	8	19	5	580	410	720	1150	482	–	–
	–	75	45		FF500	75	140	20	67.5	500	450	550	0	8	19	5	580	410	720	1150	–	550	470
280M	90	–	–		FF500	65	140	18	58	500	450	550	0	8	19	5	580	410	720	1385	536	–	–
	–	90	55		FF500	75	140	20	67.5	500	450	550	0	8	19	5	580	410	720	1385	–	640	538
315S	110	–	–		FF600	65	140	18	58	600	550	660	0	8	24	6	645	530	900	1480	802	–	–
	–	110	75		FF600	80	170	22	71	600	550	660	0	8	24	6	645	530	900	1510	–	838	874
315M	132	–	–		FF600	65	140	18	58	600	550	660	0	8	24	6	645	530	900	1590	946	–	–
	–	132	90		FF600	80	170	22	71	600	550	660	0	8	24	6	645	530	900	1620	–	980	877
315L	160	–	–		FF600	65	140	18	58	600	550	660	0	8	24	6	645	530	900	1590	990	–	–
	200																				1095		
	–	160	110		FF600	80	170	22	71	600	550	660	0	8	24	6	645	530	900	1620	–	1022	988
		200	132																			1160	1116
355M	250	–	–		FF740	75	140	20	67.5	740	680	800	0	8	24	6	710	655	1010	1750	1650	–	–
	–	250	160 200		FF740	95	170	25	86	740	680	800	0	8	24	6	710	655	1010	1780	–	1605	1506 1596
355L	315	–	–		FF740	75	140	20	67.5	740	680	800	0	8	24	6	710	655	1010	1750	1850	–	–
	–	315	250		FF740	95	170	25	86	740	680	800	0	8	24	6	710	655	1010	1780	–	1780	1847
355	355	–	–		FF840	80	170	22	71	840	780	900	0	8	24	6	900	655	1220	13640	2270	–	–
	375																				2360		
	–	355	315		FF840	110	210	28	100	840	780	900	0	8	24	6	900	655	1220	1670	–	2690	2700
		375	355																			2857	–

R là khoảng cách từ bề mặt lắp mặt bích đến vai mở rộng trục

■ QUẠT LÀM MÁT NGOÀI / CHÂN ĐẾ (IMB3)/ MẶT BÍCH (IMB5)



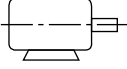
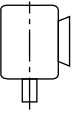
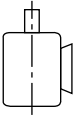
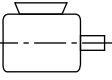
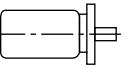
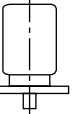
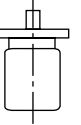
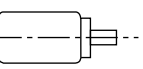
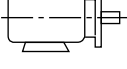
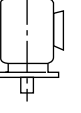
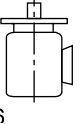
Frame size	Công suất (kW)			Hình	Kích thước (mm)																	
	2P	4P	6P		A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	R	Z	XB	JK
71M	0.37	0.37	0.2	1	121	86	71	150	56	45	2.3	146	–	30	25	241	140	110	120	7x8	45	8
	0.4	0.4																				

Frame size	Kích thước (mm)												Số hiệu vòng bi				Khối lượng (kg)		
	Hộp đấu dây					Đầu trực							2P		4P trở lên				
	KA	KD	KE	KG	KL	Q	QK	QR	S	W	T	U	Chịu tải	Không tải	Chịu tải	Không tải	2P	4P	6P
71M	35	φ18	126	24	151	30	22	1.3	1.4	5	5	3	6203	6203	6203	6203	8.2	8.8	14

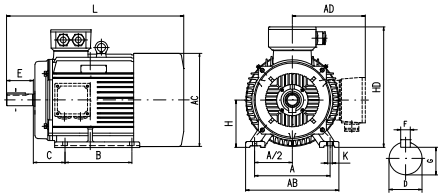
Mặt Bích	Công suất (kW)			Frame	Hình	Kích thước (mm)										Hộp đấu dây			
	2 P	4 P	6 P			D	IE	IL	L	LL	LR					KA	KD	KE	KL
FF130	0.37	0.37	-	71M	2	150	-	-	261	231	30	147	φ17	127	151				
	0.4	0.4																	

Mặt Bích	Kích thước (mm)													Số hiệu vòng bi				Khối lượng (kg)			
	Hộp đấu dây							Đầu trực						2P		4P trở lên					
	LA	LB	LC	LE	LG	LN	LZ	Q	QK	QR	S	W	T	U	Chịu tải	Không tải	Chịu tải	Không tải	2P	4P	6P
FF130	130	110	160	3.5	9	4	10	30	22	1.3	1.4	5	5	3	6203	6203	6203	6203	11	12	—

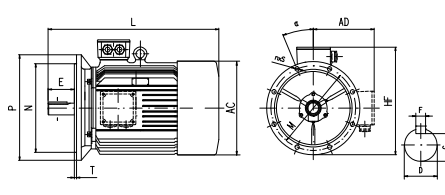
Phương thức lắp đặt

Loại	Phương thức lắp đặt				
Lắp đặt chân đế					
Lắp đặt mặt bích					
Lắp đặt chân đế mặt bích					

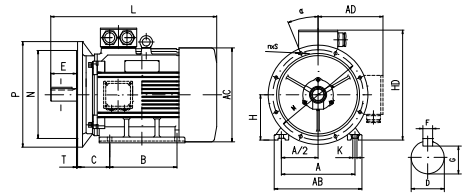
ĐỘNG CƠ KHÔNG ĐỒNG BỘ VFD IMB3/IMB5/IMB35



IMB3 Hình 1



IMB5 Hình 2



IMB35 Hình 3

Frame Size	Số cực	Hình Số	Kích thước lắp đặt									Kích thước tổng quan							
			A	B	C	D	E	F	G	H	K	AB	AC	AD	HD	L			
80H	2,4,6	1	125	100	50	19	40	6	15.5	80	10	165	175	145	220	360			
90S			140	125	56	24	50	8	20	90		180	195	165	260	430			
90L			160	63	28	60	24		100	12		205	215	180	275	500			
100L			190	70							230	240	190	300	530				
112M			216	178	89	38	80	10	33		132	14.5	270	275	210	345	560		
132S			254	210	108	42	110	12	37	160	320		330	255	420	740			
132M			254	241							355		380	280	455	780			
160M			279	279	121	48		14	42.5	180	820								
180M			318	305	133	55		16	49	200	18.5	395	420	305	505	895			
180L			356	286	60	140	18					53	905						
200L			4	311	149	55	110	16	49	900									
225S			2	406	349	168	60	140	18	53	225	24	490	510	370	615	990		
225M			4.6															60	58
250M			2				65		58										
280S			4.6	457	368	190	75		140	20	67.5	280	24	550	580	410	680	1135	
280M			2	457	419	190	65	18		58	280	24		550	580	410	680	1185	
315S	4.6	65	75	20	67.5														
315M	2	508	406	216	65	140	18	58	315	28			635						645
315L	4.6				80	170	22	71			355	730		710	655	1010			
355M	2				65	140	18	58									25	85	
355L	4.6	80	170		22	71	20	67.5											
	2	75	140	20	67.5	25			85										
	4.6	95	170	25	85						1590								
	2	75	140	20	67.5							1560							
	4.6	95	170	25	85			1590											

Frame Size	Kích thước Mặt bích	Số Cực	Hình Số	Kích thước lắp đặt										Kích thước tổng quan				
				D	E	F	G	M	N	P	S	T	n	AC	AD	HF	L	
80H	FF165	2~6	2	19	40	6	15.5	165	130	200	12	3.5	4	175	145		360	
90S				24	50	8	20							195	165		390	
90L				28	60		24							215	180		250	460
100L	FF215			38	80	10	33	265	230	300	14.5	4		215	180	245	500	
112M				42	110	12	37	300	250	350				240	190	265	530	
132S				48		14	42.5							330	255	385	560	
132M	55			16		49	350				300	400	610					
160M	FF300			60	140	18	53	400	350	450	18.5	5	8	330	255	385	710	
160L				65		20	58							380	280	430	740	
180M				75		22	67.5							420	305	480	855	
180L	80			24	71	470	335	535	905									
200L	FF350			85	170	28	79	550	500	600				20	6	8	680	500
225S		90	30	83		730	550										710	930
225M		95	32	87		780	600				760	990						
250M	FF400	100	140	36	95	600	550	650	510	370	595	990						
280S		105		38	99				580	410	650	1135						
280M		110		40	103				635	470	710	1185						

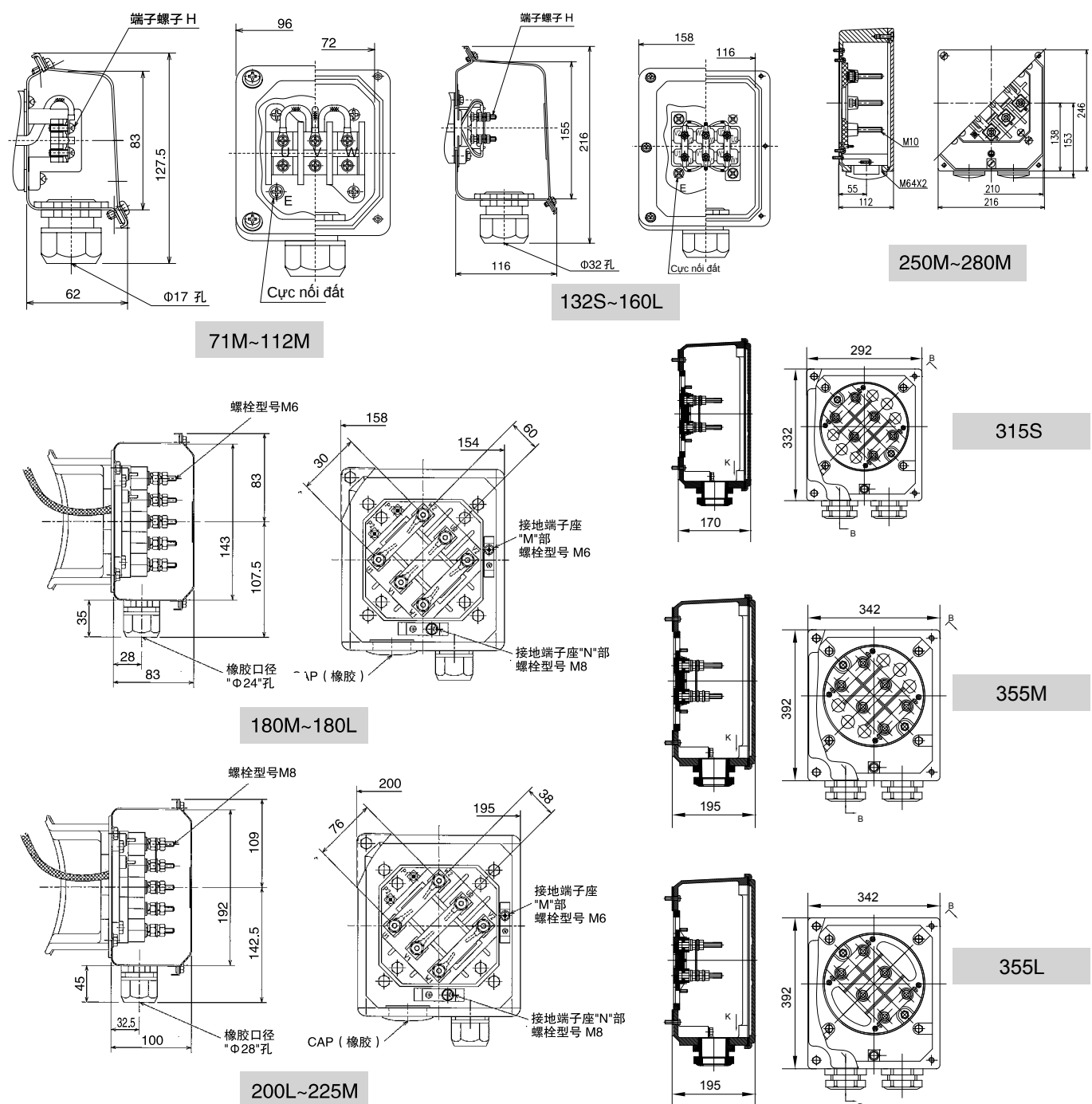
Frame size	Số hiệu Mặt Bích	Số cực	Hình Số	Kích thước lắp đặt																			
				A	B	C	D	E	F	G	H	K	M	N	P	S	T	n					
80H	FF165	2,4,6	3	125	100	50	19	40	6	15.5	80	10	165	130	200	12	3.5	4					
90S				140	125	56	24	50	8	20	90												
90L				160	140	63	28	60		24	100												
100L				190		70				112													
112M	FF265			216	178	89	38	80	10	33	132	12	215	180	250	14.5	4						
132S				210	108	42	110	12	37	160	14.5		300	250	350								
132M				254																			
160M				241																			
180M	279			121	48	16	49	200	18.5	350	300	400	18.5	5	8								
180L	318			305	133											55	140	18	53				
200L	FF350			356	286											60	110	16	49				
225S				311	149											55	110	16	49				
225M				FF400	406	349	168	60	18	53	250												
250M	FF500				457	368	190	65	140	20		67.5				280	24	500	450	550			
280S						419				65		18									58		
280M						419				65		18									58		
315S				FF600		508				406	216	65	140	18	58						315	28	600
315M	FF600				508		80	170	22	71		315	28	600	550	660							
315L							65	140	18	58													
355M							80	170	22	71													
355L	FF740	610	560	254	75	140	20	67.5	355	28	740	680	800	24	6	8							
355M					95	170	25	85															
355L					75	140	20	67.5															
355L					95	170	25	85															

Bảng thông số (IE2/GB3)

Công suất (kW)	Số Cực	Model	Loại												Frame Size (A)	Vòng quay (r/min)	Đồng		Eff. (100%)	P.F (100%)	Số hiệu vòng bi (IMB3,B35)		Vòng bi (IMV1)		Khối lượng (kg)				Số hiệu mặt bích	
			B3		B5		V1				Tải	Khởi	DE	NDE			DE	NDE			B3	B5	B35	V1	B5	IMV1				
			Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor																				
0.55	2	IKH	FCKK8G	FCKKW8G	FCKLK8G	FCKLKW8G	FCKLK8G	FCKLKW8G	80M	2890	1.40	9.90	78.00	80.00	6204	6204	6204	6204	12.00	12.50	—	12.50	FF165	FF165						
	2	IKH	FCKK8G	FCKKW8G	FCKLK8G	FCKLKW8G	FCKLK8G	FCKLKW8G	80M	2885	1.80	12.90	77.40	83.00	6204	6204	6204	6204	12.00	12.50	—	12.50	FF165	FF165						
	4	IKH	FBKK8G	FBKKW8G	FBKLK8G	FBKLKW8G	FBKLK8G	FBKLKW8G	80M	1415	1.95	12.20	79.60	75.00	6204	6204	6204	6204	14.50	15.00	—	15.00	FF165	FF165						
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	90L	945	2.20	11.00	77.70	65.00	6205	6304	6205	6304	16.50	16.50	—	16.50	FF165	FF165						
	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	90L	2850	2.35	14.70	79.60	83.00	6205	6304	6205	6304	13.50	16.00	—	16.00	FF165	FF165						
	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	90L	2860	3.40	22.50	81.30	84.00	6205	6304	6205	6304	14.50	16.50	—	16.50	FF165	FF165						
	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	90L	1440	3.60	25.50	82.80	75.00	6205	6304	6205	6304	18.00	20.50	—	20.50	FF165	FF165						
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	100L	945	3.80	21.80	81.50	70.00	6206	6304	6206	6304	23.00	23.00	—	23.00	FF215	FF215						
	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	90L	2870	4.80	31.50	83.20	85.00	6205	6304	6205	6304	16.00	18.00	—	18.00	FF165	FF165						
	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	100L	1440	5.40	38.70	84.30	81.00	6206	6304	6206	6304	20.50	25.00	—	25.00	FF215	FF215						
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	112M	945	5.00	32.80	83.40	74.00	6207	6305	6207	6305	27.00	27.00	—	27.00	FF215	FF215						
3	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	112M	2870	6.30	60.20	84.60	87.00	6207	6305	6207	6305	24.00	27.00	—	27.00	FF215	FF215						
	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	112M	2860	8.10	79.80	85.80	88.00	6207	6305	6207	6305	27.50	30.50	—	30.50	FF215	FF215						
	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	112M	1445	9.10	68.00	86.60	82.00	6207	6305	6207	6305	35.00	38.00	—	38.00	FF215	FF215						
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132S	965	8.80	57.10	86.10	74.00	6308	6306	6308	6306	50.00	50.00	—	50.00	FF265	FF265						
	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	132S	2900	10.80	100.00	87.00	88.00	6308	6306	6308	6306	40.50	45.00	—	45.00	FF265	FF265						
	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132S	1445	11.60	93.00	87.70	82.00	6308	6306	6308	6306	46.00	50.00	—	50.00	FF265	FF265						
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132M	965	12.80	88.00	87.40	75.00	6308	6306	6308	6306	56.00	56.00	—	56.00	FF265	FF265						
	2	IKKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	132S	2890	14.70	144.00	88.10	89.00	6308	6306	6308	6306	44.00	48.00	—	48.00	FF265	FF265						
	4	IKKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132M	1445	16.00	130.00	88.70	83.00	6308	6306	6308	6306	53.50	58.00	—	58.00	FF265	FF265						
	6	IKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160M	965	15.90	83.50	89.00	78.00	6310	6208	6310	6208	112.00	112.00	—	112.00	FF300	FF300						
	2	IKKH	FCK8G	FCKW8G	FCKL8G	FCKLW8G	FCKL8G	FCKLW8G	160M	2930	22.00	126.00	89.40	89.00	6310C3	6208	6310C3	6208	94.50	99.50	—	99.50	FF300	FF300						
	4	IKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160M	1455	23.50	149.00	89.80	85.00	6310	6208	6310	6208	100.00	104.00	—	104.00	FF300	FF300						
	6	IKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160L	970	23.00	137.90	90.00	79.00	6310	6208	6310	6208	144.00	144.00	—	144.00	FF300	FF300						
	2	TKKH	FCK8G	FCKW8G	FCKL8G	FCKLW8G	FCKL8G	FCKLW8G	160M	2920	29.60	198.00	90.30	89.00	6310C3	6208	6310C3	6208	107.00	113.00	—	113.00	FF300	FF300						
	4	TKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160L	1470	31.50	233.00	90.60	86.00	6310	6208	6310	6208	122.50	125.00	—	125.00	FF300	FF300						
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180L	975	31.50	245.00	89.70	81.00	6310	6210	6310	6210	193.00	187.00	—	187.00	FF300	FF300						
	2	TKKH	FCK8G	FCKW8G	FCKL8G	FCKLW8G	FCKL8G	FCKLW8G	160L	2930	35.50	266.00	90.90	89.00	6310C3	6208	6310C3	6208	143.00	—	—	—	FF300	FF300						
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180M	1460	36.50	295.00	91.20	85.00	6310	6210	6310	6210	162.00	166.00	—	166.00	FF300	FF300						
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	200L	975	38.00	288.00	90.40	82.00	6312	6312	6312	6312	226.00	266.00	—	266.00	FF350	FF350						
	2	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180M	2940	42.50	335.00	91.30	88.50	6310	6210	6310	6210	173.00	177.00	—	177.00	FF300	FF300						
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180L	1460	44.00	370.00	91.60	84.00	6310	6210	6310	6210	191.00	185.00	—	185.00	FF300	FF300						
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	200L	980	46.00	378.00	90.90	80.00	6312	6312	6312	6312	252.00	284.00	—	284.00	FF350	FF350						
	2	TKKH	FCK21C	FCKW21C	FCKL21C	FCKLW21C	FCKL21C	FCKLW21C	200L	2950	57.00	550.00	92.00	88.50	6312	6312	6312	6312	229.00	275.00	—	275.00	FF350	FF350						
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	200L	1470	61.00	592.00	92.30	81.50	6312	6312	6312	6312	243.00	294.00	—	294.00	FF350	FF350						
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	225M	980	60.00	502.00	91.70	84.00	6315	6312	6315	6312	328.00	321.00	—	321.00	FF400	FF400						
	2	TKKH	FCK21C	FCKW21C	FCKL21C	FCKLW21C	FCKL21C	FCKLW21C	200L	2960	70.50	791.00	92.50	87.50	6312	6312	6312	6312	257.00	300.00	—	300.00	FF350	FF350						
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	225S	1475	74.00	713.00	92.70	83.00	6315	6312	6315	6312	326.00	319.00	—	319.00	FF400	FF400						
	6	TKKH	FCK31	FCKW31	FCKL31	FCKLW31	FCKL31	FCKLW31	250M	980	73.50	514.50	92.20	83.00	6314	6313	6314	6313	360.00	—	360.00	360.00	FF500	FF500						
	2	TKKH	FCK21C	FCKW21C	FCKL21C	FCKLW21C	FCKL21C	FCKLW21C	225M	2955	86.00	902.00	92.90	87.50	6312	6312	6312	6312	314.00	305.00	—	305.00	FF400	FF400						
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	225M	1470	89.00	819.00	93.10	85.00	6315	6312	6315	6312	331.00	324.00	—	324.00	FF400	FF400						
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	280S	985	86.80	624.96	92.70	85.00	6317	6314	6317	7314	470.00	—	470.00	470.00	FF500	FF500						
	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	250M	2970	100.70	765.32	93.20	89.00	6313	6313	6313	6313	389.00	—	389.00	389.00	FF500	FF500						
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	250M	1480	103.90	758.47	93.50	86.00	6314	6313	6314	6313	403.00	—	403.00	403.00	FF500	FF500						
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW3																								

Công suất (kW)	Số Cực	Loại	Kiểu cách						Frame Size (A)	Vòng quay (r/min)	Đồng		Eff. (100%)	P.F (100%)	Vòng bi (IMB3,B35)		Vòng bi (IMV1)		Khối lượng (kg)					Số hiệu mặt bích	
			B3		B5		V1				Tải	Khởi			DE	NDE	DE	NDE	B3	B5	B35	V1	B5	IMV1	
			Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor																	
315	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355L	2980	547.60	3887.96	95.00	92.00	6319	6319	6319	7319 +6319	1850.00	—	1850.00	1850.00	FF740	FF740	
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355L	1490	559.20	3858.48	95.10	90.00	6322	6322	NU322	7322 +6322	1780.00	—	1780.00	1780.00	FF740	FF740	
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	990	585.80	3993.44	95.00	86.00	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2700.00	—	2700.00	2700.00	FF840	FF840	
355	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	2980	623.90	4492.08	95.00	91.00	6219 +NU219	NU219	NU219	7219 +6219	2270.00	—	2270.00	2270.00	FF840	FF840	
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	1490	637.30	4142.45	95.10	89.00	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2690.00	—	2690.00	2690.00	FF840	FF840	
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	990	Later	Later	95.00	Later	Later	Later	Later	Later	Later	—	Later	Later	FF840	FF840	
375	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	2980	659.10	4745.52	95.00	91.00	6219 +NU219	NU219	NU219	7219 +6219	2360.00	—	2360.00	2360.00	FF840	FF840	
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	1490	680.80	4425.20	95.10	88.00	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2857.00	—	2857.00	2857.00	FF840	FF840	
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	990	Later	Later	Later	Later	Later	Later	Later	Later	Later	—	—	—	—	—	

Kích thước hộp điện



Bảng Thông Số (IE3/GB2)

Công suất (kW)	Số cực	Model	Quy cách						Frame size (A)	Vòng quay (r/min)	Dòng		Eff. (100%)	P.F cos φ	Vòng bi (IMB3,B35)		Vòng bi (IMV1)		Khối lượng (kg)				Số hiệu Mặt bích	
			B3		B5		V1				Tải	Khởi			DE	NDE	DE	NDE	B3	B5	B35	V1	B5	IMV1
			Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor																
0.55	2	IKH	FCKK8G	FCKKW8G	FCKLK8G	FCKLW8G	FCKLK8G	FCKLW8G	80M	2890	1.4	6.1	78.4	0.84	6204	6204	6204	6204	12.00	12.50	—	12.50	FF165	FF165
	2	IKH	FCKK8G	FCKKW8G	FCKLK8G	FCKLW8G	FCKLK8G	FCKLW8G	80M	2885	1.7	7.0	80.7	0.84	6204	6204	6204	6204	12.00	12.50	—	12.50	FF165	FF165
	0.75	4	IKH	FBKK8G	FBKKW8G	FBKLK8G	FBKLW8G	FBKLK8G	FBKLW8G	80M	1415	1.8	6.6	82.5	0.75	6204	6204	6204	6204	14.50	15.00	—	15.00	FF165
1.1	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	90L	945	2.0	6.0	78.9	0.71	6205	6304	6205	6304	16.50	16.50	—	16.50	FF165	FF165
	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	90L	2850	2.4	7.3	82.7	0.86	6205	6304	6205	6304	13.50	16.00	—	16.00	FF165	FF165
	1.5	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	90L	2860	3.2	7.1	84.2	0.86	6205	6304	6205	6304	14.50	16.50	—	16.50	FF165
2.2	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	90L	1440	3.5	7.0	85.3	0.77	6205	6304	6205	6304	18.00	20.50	—	20.50	FF165	FF165
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	100L	945	3.8	6.5	82.5	0.73	6206	6304	6206	6304	23.00	23.00	—	23.00	FF215	FF215
	3	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	90L	2870	4.6	7.6	85.9	0.85	6205	6304	6205	6304	16.00	18.00	—	18.00	FF165
3	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	100L	1440	4.8	6.6	84.3	0.74	6206	6304	6206	6304	20.50	25.00	—	25.00	FF215	FF215
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	112M	945	5.4	6.6	84.3	0.74	6207	6305	6207	6305	27.00	27.00	—	27.00	FF215	FF215
	4	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	112M	2870	6.3	7.8	87.1	0.87	6207	6305	6207	6305	24.00	27.00	—	27.00	FF215
4	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	112M	2860	7.8	8.3	88.1	0.88	6207	6305	6207	6305	27.50	30.50	—	30.50	FF215	FF215
	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	112M	1445	8.4	7.8	88.6	0.82	6207	6305	6207	6305	35.00	38.00	—	38.00	FF215	FF215
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132S	965	9.5	6.8	86.8	0.74	6308	6306	6308	6306	50.00	50.00	—	50.00	FF265	FF265
5.5	2	IKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	132S	2900	10.6	8.3	89.2	0.88	6308	6306	6308	6306	40.50	45.00	—	45.00	FF265	FF265
	4	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132S	1445	11.2	7.5	89.6	0.83	6308	6306	6308	6306	46.00	50.00	—	50.00	FF265	FF265
	6	IKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132M	965	12.7	7.0	88.0	0.75	6308	6306	6308	6306	56.00	56.00	—	56.00	FF265	FF265
7.5	2	IKKH	FCKA21	FCKAW21	FCKLA21	FCKLAW21	FCKLA21	FCKLAW21	132S	2890	14.4	7.8	90.1	0.88	6308	6306	6308	6306	44.00	48.00	—	48.00	FF265	FF265
	4	IKKH	FBKA21	FBKAW21	FBKLA21	FBKLAW21	FBKLA21	FBKLAW21	132M	1445	15.0	7.9	90.4	0.84	6308	6306	6308	6306	53.50	58.00	—	58.00	FF265	FF265
	6	IKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160M	965	16.2	7.0	89.1	0.79	6310	6208	6310	6208	112.00	112.00	—	112.00	FF300	FF300
11	2	IKKH	FCK8G	FCKW8G	FCKL8G	FCKLW8G	FCKL8G	FCKLW8G	160M	2930	20.6	8.1	91.2	0.89	6310C3	6208	6310C3	6208	94.50	99.50	—	99.50	FF300	FF300
	4	IKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160M	1455	21.5	7.7	91.4	0.85	6310	6208	6310	6208	100.00	104.00	—	104.00	FF300	FF300
	6	IKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160L	970	23.1	7.2	90.3	0.80	6310	6208	6310	6208	144.00	144.00	—	144.00	FF300	FF300
15	2	TKKH	FCK8G	FCKW8G	FCKL8G	FCKLW8G	FCKL8G	FCKLW8G	160M	2920	27.9	8.1	91.9	0.89	6310C3	6208	6310C3	6208	107.00	113.00	—	113.00	FF300	FF300
	4	TKKH	FBK8G	FBKW8G	FBKL8G	FBKLW8G	FBKL8G	FBKLW8G	160L	1470	28.8	7.8	92.1	0.86	6310	6208	6310	6208	122.50	125.00	—	125.00	FF300	FF300
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180L	975	30.9	7.3	91.2	0.81	6310	6210	6310	6210	193.00	187.00	—	187.00	FF300	FF300
18.5	2	TKKH	FCK8G	FCKW8G	FCKL8G	FCKLW8G	FCKL8G	FCKLW8G	160L	2930	34.2	8.2	92.4	0.89	6310C3	6208	6310C3	6208	143.00	—	—	—	FF300	FF300
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180M	1460	35.3	7.8	92.6	0.86	6310	6210	6310	6210	162.00	166.00	—	166.00	FF300	FF300
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	200L	975	37.8	7.3	91.7	0.81	6312	6312	6312	6312	226.00	266.00	—	266.00	FF350	FF350
22	2	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180M	2940	40.5	8.2	92.7	0.89	6310	6210	6310	6210	173.00	177.00	—	177.00	FF300	FF300
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	180L	1460	41.8	7.8	93.0	0.86	6310	6210	6310	6210	191.00	185.00	—	185.00	FF300	FF300
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	200L	980	44.8	7.4	92.2	0.81	6312	6312	6312	6312	252.00	284.00	—	284.00	FF350	FF350
30	2	TKKH	FCK21C	FCKW21C	FCKL21C	FCKLW21C	FCKL21C	FCKLW21C	200L	2950	54.9	7.6	93.3	0.89	6312	6312	6312	6312	229.00	275.00	—	275.00	FF350	FF350
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	200L	1470	56.6	7.3	93.6	0.86	6312	6312	6312	6312	243.00	294.00	—	294.00	FF350	FF350
	6	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	225M	980	59.1	6.9	92.9	0.83	6315	6312	6315	6312	328.00	321.00	—	321.00	FF400	FF400
37	2	TKKH	FCK21C	FCKW21C	FCKL21C	FCKLW21C	FCKL21C	FCKLW21C	200L	2960	67.4	7.6	93.7	0.89	6312	6312	6312	6312	257.00	300.00	—	300.00	FF350	FF350
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	225S	1475	69.6	7.4	93.9	0.86	6315	6312	6315	6312	326.00	319.00	—	319.00	FF400	FF400
	6	TKKH	FCK31	FCKW31	FCKL31	FCKLW31	FCKL31	FCKLW31	250M	980	71.7	7.1	93.3	0.84	6314	6313	6314	6313	360.00	—	360.00	360.00	FF500	FF500
45	2	TKKH	FCK21C	FCKW21C	FCKL21C	FCKLW21C	FCKL21C	FCKLW21C	225M	2955	80.8	7.7	94.0	0.90	6312	6312	6312	6312	314.00	305.00	—	305.00	FF400	FF400
	4	TKKH	FBK21C	FBKW21C	FBKL21C	FBKLW21C	FBKL21C	FBKLW21C	225M	1470	84.4	7.4	94.2	0.86	6315	6312	6315	6312	331.00	324.00	—	324.00	FF400	FF400
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	280S	985	85.8	7.3	93.7	0.85	6317	6314	6317	7314	470.00	—	470.00	470.00	FF500	FF500
55	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	250M	2970	98.5	7.7	94.3	0.90	6313	6313	6313	6313	389.00	—	389.00	389.00	FF500	FF500
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	250M	1480	102.7	7.4	94.6	0.86	6314	6313	6314	6313	403.00	—	403.00	403.00	FF500	FF500
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	280M	980	103.3	7.3	94.1	0.86	6317	6314	6317	7314	538.00	—	538.00	538.00	FF500	FF500
75	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	280S	2975	133.7	7.1												

Công suất (kW)	Số cực	Model	Quy cách						Frame size (A)	Vòng quay (r/min)	Dòng		Eff. (100%)	P.F cos φ	Vòng bi (IMB3,B35)		Vòng bi (IMV1)		Khối lượng (kg)				Số hiệu Mặt bích	
			B3		B5		V1				Tải	Khởi			DE	NDE	DE	NDE	B3	B5	B3	V1	B5	IMV1
			Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor	Indoor	Outdoor																
315	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355L	2980	549.0	7.2	95.8	0.91	6319	6319	6319	7319 +6319	1850.00	—	1850.00	1850.00	FF740	FF740
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355L	1490	553.9	7.1	96.0	0.90	6322	6322	NU322	7322 +6322	1780.00	—	1780.00	1780.00	FF740	FF740
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	990	571.0	6.8	96.0	0.83	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2700.00	—	2700.00	2700.00	FF840	FF840
355	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	2980	618.7	7.2	95.8	0.91	6219 +NU219	NU219	NU219	7219 +6219	2270.00	—	2270.00	2270.00	FF840	FF840
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	1490	638.5	7.0	96.0	0.88	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2690.00	—	2690.00	2690.00	FF840	FF840
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	990	649.0	7.5	96.0	0.81	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2800.00	—	2800.00	2800.00	FF840	FF840
375	2	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	2980	653.6	7.2	95.8	0.91	6219 +NU219	NU219	NU219	7219 +6219	2360.00	—	2360.00	2360.00	FF840	FF840
	4	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	1490	697.4	7.0	96.0	0.88	6224 +NU224	NU224	NU324	6224 +7224	2857.00	—	2857.00	2857.00	FF840	FF840
	6	IDF	CHK31	CHKW31	CHFK31	CHFKW31	CVK31	CVKW31	355	990	Later	Later	Later	Later	Later	Later	Later	Later	Later	—	—	—	—	—

TMCL-I~VSD - Động cơ chạy với biến tần



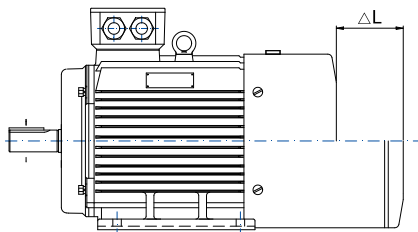
TMCL-I~VSD Series

Variable Frequency
Asynchronous Motor

IC416

TÓM TẮT		Summary	
Frame size : H80~H355		Frame Size: H80~H355	
Công suất định mức : 0.55~315kW		Rated Power: 0.55~315kW	
Điện áp định mức : 380V		Rated Voltage: 380V	
Số cực : 2~6 cực		Poles: 2p, 4p, 6p	
Cấp bảo vệ : IP54		Protection Degree: IP54	
Cấp cách nhiệt : F		Insulation Class: F	
Chế độ vận hành : S1 - vận hành liên tục		Duty: S1	
Tần số :	constant torque : 3~50Hz constant power : 2p : 50~60Hz 4~6p : 50~100Hz	Frequency range:	constant torque: 3~50Hz constant power: 2p : 50~60Hz 4~6p: 50~100Hz
Kiểu dây : ≤ 55kW: Y; >55kW: Δ		Connection: ≤ 55kW: Y; >55kW: Δ	
Điện áp quạt làm mát : 380V		Cool fan motor voltage: 380V	
Encoder : theo yêu cầu khách hàng		Encoder: according to customer's requirement	
Kích thước lắp đặt tương tự YE2 seri		Mounting dimensions are same as YE2 series	
Chiều dài động cơ tăng do lắp thêm quạt làm mát (Δ L)		Motor length increase by Δ L because of cool fan	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT QUẠT LÀM MÁT:



Frame size	80	90	100	112	132	160	180	200	225	250	280	315	355
Công suất quạt	30	30	50	50	50	80	80	200	200	250	250	370	550
Δ L(mm)	65	110	115	130	130	125	120	170	175	175	240	270	270



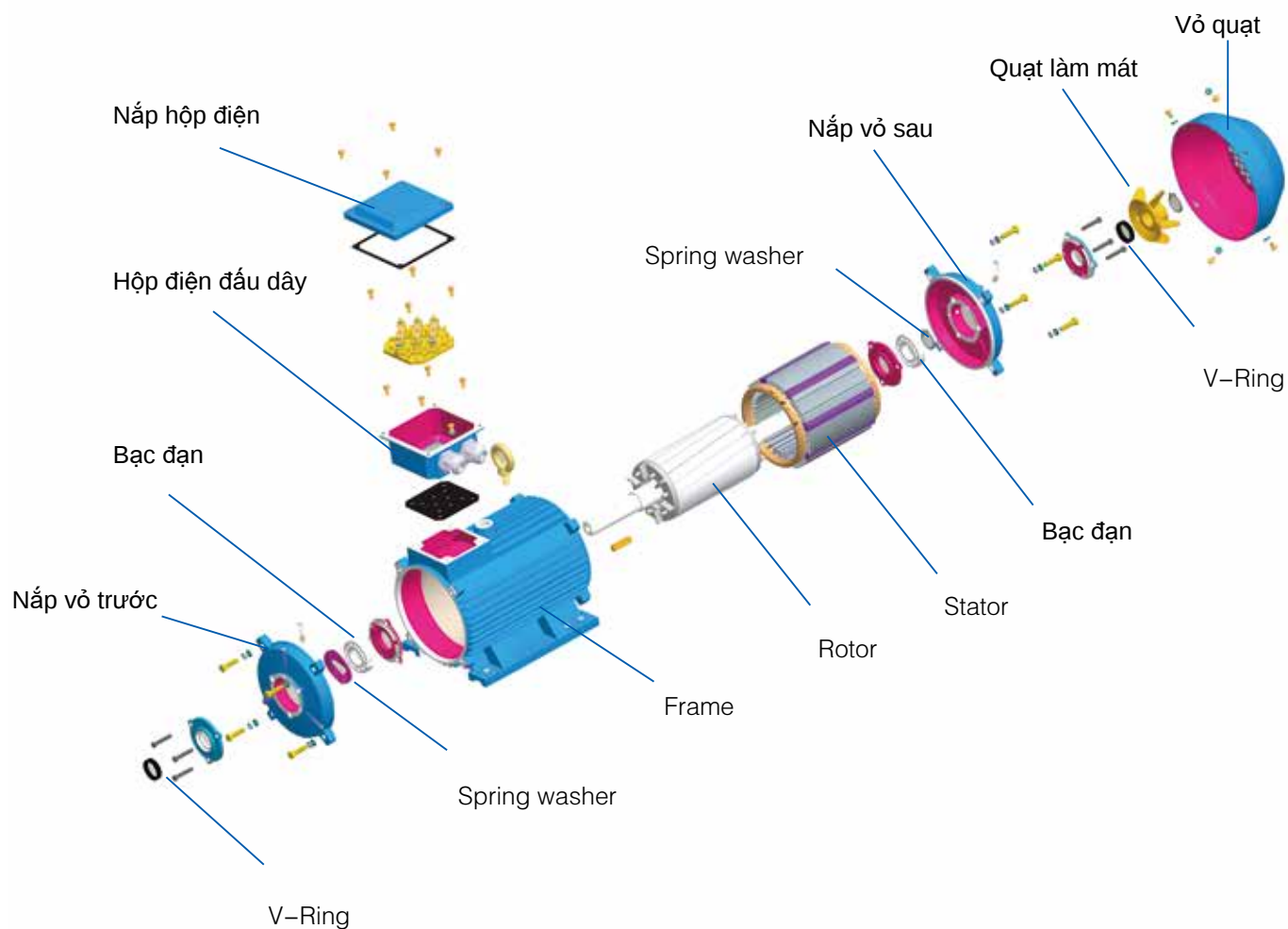
Thông số kỹ thuật (380V/50Hz)

Mã sản phẩm	Công suất	Dòng điện	Định mức mô-men xoắn RT
	kW	A	N.m
IDF-CHKMW31-80M1-2	0.75	1.8	2.4
IDF-CHKMW31-80M2-2	1.1	2.6	3.5
IDF-CHKMW31-90S-2	1.5	3.5	4.8
IDF-CHKMW31-90L-2	2.2	4.9	7.0
IDF-CHKMW31-110L-2	3	6.3	9.5
IDF-CHKMW31-112M-2	4	8.2	12.7
IDF-CHKMW31-132S1-2	5.5	11.1	17.5
IDF-CHKMW31-132S2-2	7.5	14.9	23.9
IDF-CHKMW31-160M1-2	11	21.2	35.0
IDF-CHKMW31-160M2-2	15	28.6	47.7
IDF-CHKMW31-160L-2	18.5	34.7	58.9
IDF-CHKMW31-180M-2	22	41.0	70.0
IDF-CHKMW31-200L1-2	30	55.4	95.5
IDF-CHKMW31-200L2-2	37	67.9	118
IDF-CHKMW31-225M-2	45	82.1	143
IDF-CHKMW31-250M-2	55	99.8	175
IDF-CHKMW31-280S-2	75	135	239
IDF-CHKMW31-280M-2	90	160	287
IDF-CHKMW31-315S-2	110	195	350
IDF-CHKMW31-315M-2	132	233	420
IDF-CHKMW31-315L1-2	160	282	509
IDF-CHKMW31-315L2-2	200	348	637
IDF-CHKMW31-355M1-2	220	382	700
IDF-CHKMW31-355M2-2	250	434	796
IDF-CHKMW31-355L1-2	280	485	891
IDF-CHKMW31-355L2-2	315	545	1003
IDF-CHKMW31-80M1-4	0.55	1.6	3.5
IDF-CHKMW31-80M2-4	0.75	2.0	4.8
IDF-CHKMW31-90S-4	1.1	2.9	7.0
IDF-CHKMW31-90L-4	1.5	3.7	9.6
IDF-CHKMW31-110L-4	2.2	5.2	14.0
IDF-CHKMW31-112M-4	3	6.8	19.1
IDF-CHKMW31-132S1-4	4	9.2	25.5
IDF-CHKMW31-132S2-4	5.5	11.8	35.0
IDF-CHKMW31-160M1-4	7.5	15.6	47.8
IDF-CHKMW31-160M2-4	11	22.3	70.0
IDF-CHKMW31-160L-4	15	30.1	95.5
IDF-CHKMW31-180M-4	18.5	36.5	118

Mã sản phẩm	Công suất	Dòng điện	Định mức mô-men xoắn RT
	kW	A	N.m
IDF-CHKMW31-180L-4	22	43.4	140
IDF-CHKMW31-200L-4	30	57.6	191
IDF-CHKMW31-225S-4	37	69.9	236
IDF-CHKMW31-225M-4	45	84.7	287
IDF-CHKMW31-250M-4	55	103	350
IDF-CHKMW31-280S-4	75	140	478
IDF-CHKMW31-280M-4	90	167	573
IDF-CHKMW31-315S-4	110	201	700
IDF-CHKMW31-315M-4	132	241	840
IDF-CHKMW31-315L1-4	160	292	1019
IDF-CHKMW31-315L2-4	200	365	1273
IDF-CHKMW31-355M-4	250	450	1592
IDF-CHKMW31-355L1-4	280	488	1783
IDF-CHKMW31-355L2-4	315	545	2006
IDF-CHKMW31-90S-6	0.75	2.3	7.2
IDF-CHKMW31-90L-6	1.1	3.2	10.5
IDF-CHKMW31-100L-6	1.5	3.9	14.3
IDF-CHKMW31-112M-6	2.2	5.7	21.0
IDF-CHKMW31-132S-6	3	7.6	28.7
IDF-CHKMW31-132M1-6	4	9.6	38.2
IDF-CHKMW31-132M2-6	5.5	12.8	52.5
IDF-CHKMW31-160M-6	7.5	17.2	71.6
IDF-CHKMW31-160L-6	11	24.4	105
IDF-CHKMW31-180L-6	15	31.6	143
IDF-CHKMW31-200L1-6	18.5	37.5	177
IDF-CHKMW31-200L2-6	22	43.8	210
IDF-CHKMW31-225M-6	30	56.8	287
IDF-CHKMW31-250M-6	37	72.0	353
IDF-CHKMW31-280S-6	45	87.5	430
IDF-CHKMW31-280M-6	55	107	525
IDF-CHKMW31-315S-6	75	140	716
IDF-CHKMW31-315M-6	90	166	860
IDF-CHKMW31-315L1-6	110	202	1051
IDF-CHKMW31-315L2-6	132	242	1261
IDF-CHKMW31-355M1-6	160	292	1528
IDF-CHKMW31-355M2-6	200	364	1910
IDF-CHKMW31-355L1-6	220	396	2101
IDF-CHKMW31-355L2-6	250	445	2388



TMCL - ĐỘNG CƠ VỎ GANG



ĐỘNG CƠ IP55





TMEIC

Toshiba Mitsubishi Electric Industrial Systems (China) Co., Ltd.
Floor 20-21, Building B, Yingdu Building, 48 Zhichun Road, Haidian District, Beijing, China, 100098.
Tel: +86-10-5873-2277 Fax: +86-10-5873-2208

Shanghai branch

Room 2603-2608, World Trade Center, 2299 West Yan'an Road, Changning District, Shanghai, China, 200336.
Tel: +86-21-6236-0588 Fax: +86-21-6236-0599

Toshiba Mitsubishi Electric Industrial Systems Co., Ltd.

Tokyo Square Garden, 3-1-1 Kyobashi, Chuo-ku, Tokyo 104-0031, Japan
Tel: +81-3-3277-5511 Fax: +81-3-3277-4578

TMEIC Asia Company Limited

1006 Nan Fung Commercial Centre, 19 Lam Lok St., Kowloon Bay, Hong Kong
Tel: +852-2243-3221 Fax: +852-2795-2250

Singapore Branch Office

150 Beach Road #15-08 Gateway West, Singapore 189720
Tel: +65-6292-7226 Fax: +65-6292-0817

Taiwan Office

18F-5, 55 Chung Cheng 3rd Road, Kaohsiung 800, Taiwan
Tel: +886-7-223-9425 Fax: +886-7-223-9122

TMEIC Industrial Systems India Private Limited

Unit #03-04, Third Floor, Block 2, Cyber Pearl, HITEC City, Madhapur, Hyderabad, Andhra Pradesh, India 500081
Tel: +91-40-4434-0000 Fax: +91-40-4434-0034

Mumbai Branch Office

901/D, Filix, L.B.S Road, Opp Asian Paints, Bhandup-West Mumbai-400078
Tel: +91-22-6155-5444 Fax: +91-22-6155-5400

TMEIC Corporation

Office Location: 1325 Electric Road, Roanoke VA 24018 U.S.A.
Mailing/Receiving Address: 2060 Cook Drive, Salem, Virginia 24153 U.S.A.
Tel: +1-540-283-2000 Fax: +1-540-283-2001

Houston Branch Office

2901 Wilcrest Drive, Suite 110, Houston, TX 77042, U.S.A.
Tel: +1-713-784-2163 Fax: +1-713-784-2842

TMEIC Europe Limited

6-9 The Square, Stockley Park, Uxbridge, Middlesex, UB11 1FW, U.K.
Tel: +44-870-950-7220 Fax: +44-870-950-7221

Italy Branch Office

Via Edmondo Caccuri, 7int. 7, 70124 Bari
Tel: +39-080-504-6190 Fax: +39-080-504-2876

Middle East Branch

Office No. 5EB-533, 5th Floor, 5EB, Dubai Airport Freezone, P. O. Box 54512, Dubai, United Arab Emirates
Tel: +971-4-6091-434 Fax: +971-4-6091-439

Website: www.tmeic.com

TMdrive là thương hiệu của Toshiba Mitsubishi Electric Industrial Systems Co., Ltd.

Tất cả các sản phẩm khác được đề cập trong tài liệu này là nhãn hiệu đã đăng ký và / hoặc nhãn hiệu của các công ty tương ứng.

Tất cả các thông số kỹ thuật được cung cấp trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Hướng dẫn này được cung cấp miễn phí và chỉ được sử dụng cho mục đích cung cấp thông tin và không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với độc giả hoặc TMEIC. TMEIC không chấp nhận hoặc ngầm chấp nhận bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin được đề cập. Thông tin được cung cấp bởi TMEIC ở đây là thông tin hiện tại và không dưới bất kỳ hình thức nào, dù rõ ràng hay ngầm định, bao gồm nhưng không giới hạn ở bất kỳ sự phù hợp hoặc phù hợp cho các mục đích đặc biệt khác. Dù được thể hiện hay ngụ ý, tài liệu này sẽ không được coi là một hợp đồng.